

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 79/2022/DS-PT

Ngày: 21 - 12 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Lê Huân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:
Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 06/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS – ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2022/QĐXX-PT ngày 03/11/2022

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện H, tỉnh Nam Định; (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 9, xã L, huyện H, tỉnh Nam Định; (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện H, tỉnh Nam Định; (có mặt).

4. Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 9, xã L, huyện H, tỉnh Nam Định; (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 9, xã L, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Trần Thị T1 là bị đơn trong vụ án

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lâm Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P trình bày:

Năm 2018, bà Trần Thị T1 là người cùng xã có đến nhà vợ chồng bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P để hỏi vay tiền, do quen biết tin tưởng nên vợ chồng bà T, ông P có cho bà T1 vay 2 lần: Ngày 29-10-2018 vay số tiền 200.000.000đ và ngày 15-11-2018 vay số tiền 200.000.000đ, bà T1 có viết và ký giấy vay nợ cho vợ chồng bà T, ông P giữ bản gốc lãi suất thỏa thuận miệng là 20%/năm. Ngày 15-02-2019, vợ chồng bà T, ông P cho bà T1 vay thêm 100.000.000đ, lãi suất vẫn thỏa thuận miệng là 20%/năm, bà T1 có viết và ký giấy vay tiền hứa vay số tiền này trả cho ông bà trong thời hạn 20 ngày đưa cho vợ chồng bà T, ông P giữ giấy biên nhận nợ gốc; Ba lần vay trên vì bà T1 nói với vợ chồng bà T, ông P là ông T2 chồng bà T1 thường xuyên đi làm Hà Nội không có ở nhà và cũng nhất trí việc bà T1 vay tiền của vợ chồng bà T, ông P vì tin tưởng nên ông P không yêu cầu ông T2 cùng ký giấy vay nợ với bà T1. Tổng số tiền 3 lần vợ chồng bà T, ông P cho bà T1 vay là 500.000.000đ tiền gốc, từ khi vay đến nay bà T1 chưa trả lãi cho bà T, ông P. Năm 2020 ông P, bà T có nhu cầu mua đất có đòi nợ tiền bà T1, ông T2 nhiều lần đề đi mua đất thì bà T1 chủ động đặt vấn đề là bán mảnh đất thửa số 85, tờ bản đồ số 27 diện tích 105m² thổ đất tại xóm 5, xã L. Bà T1 nói với bà T, ông P hiện bà không có tiền để trả nợ cho bà T, ông P khoản nợ gốc 500.000.000đ nên muốn chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng bà T, ông P. Giá đất thời điểm đó chưa đến 400.000.000đ nhưng vợ chồng bà T, ông P cũng nghĩ thôi mua đất ở đâu cũng là mua và nếu ông T2, bà T1 không trả nợ cho ông bà thì cũng không có tiền mua đất chỗ khác nên chấp nhận, đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất trên của vợ chồng bà T1, ông T2 với giá 500.000.000đ đất hơn 100.000.000đ so với giá thị trường để trừ vào số tiền nợ gốc bà T1 đang nợ. Sau đó để thống nhất việc này bà T1, ông T2 đã có đơn đề nghị xã L chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng bà T, ông P đưa cho ông P giữ nhưng sau đó do bà T phải đi mò tìm ở Hà Nội nên việc làm thủ tục chuyển nhượng đất bị dừng lại chưa làm được.

Ngày 12-3-2020, bà T1 lại đến nhà vợ chồng bà T, ông P hỏi vay số tiền 200.000.000đ để trả nợ bà N, ông T4 và nhờ ông P mang trả nợ ngân hàng nông nghiệp, sau khi hỏi vay ông P đồng ý bà T1 như mọi lần có viết cho ông P một giấy ghi nhận nợ vợ chồng ông P, bà T số tiền 200.000.000đ và còn cam kết nếu không thanh toán thì chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khoản vay này hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 20%/năm, đến nay bà T1 cũng chưa trả lãi cho vợ chồng bà T, ông P lần nào.

Tháng 4/2020, vợ chồng bà T, ông P có đề nghị bà T1, ông T2 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27 diện tích 105m² ở xóm 5 xã L đứng tên vợ chồng ông T2, bà T1 cho vợ chồng ông P, bà T theo đơn đề nghị của bà T1 gửi UBND xã đưa cho ông giữ, nhưng sau khi làm hợp đồng gọi vợ chồng bà T1 ông T2 lên xã làm thủ tục thì bà T1 lại không nhất trí làm thủ tục chuyển nhượng cho ông bà nữa.

Vì vậy bà T đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết yêu cầu Tòa án công nhận “ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo giấy viết tay đề nghị của vợ chồng ông T2, bà T1 gửi UBND xã L và kiện đòi khoản vay 200.000.000đ mà bà T1 vay ông P, bà T để giúp bà N trả nợ ngân hàng.

Quá trình giải quyết, ông P, bà T có yêu cầu thay đổi xin rút “yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với vợ chồng ông T2, bà T1 mà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản và đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị T1 phải trả cho vợ chồng bà T, ông P số tiền nợ gốc là 700.000.000đ và lãi của số tiền gốc 600.000.000đ từ khi vay đến nay là 20%/năm như hai bên đã thỏa thuận khi vay, còn khoản vay 100.000.000đ ngày 15-02-2019 hết hạn nên bà T, ông P không yêu cầu tính lãi.

* Tại các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Trần Thị T1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị Ninh trình bày:

Bà T1 công nhận có vay tiền của bà T, ông P ba lần như bà T ông P trình bày gồm: Ngày 29-10-2018 vay số tiền 200.000.000đ; ngày 15-11-2018 vay số tiền 200.000.000đ; ngày 15-02-2019 vay số tiền 100.000.000đ. Tổng ba lần vay là 500.000.000đ tiền gốc, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,2%/tháng, tiền lãi bà T1 đã trả đến hết tháng 3/2020 nhưng nay bà T1 không có tài liệu chứng cứ chứng minh lãi đã trả. Ba lần vay trên bà T1 đều vay giúp bạn bè, người quen . Do đó, việc bà T1 vay ba lần trên không liên quan đến ông T2, bà T1 cũng không nói cho ông T2 biết. Vì những người bà T1 vay tiền giúp sau đó đều bị vỡ nợ bỏ nhà đi chưa trả tiền cho bà T1 nên bà T1 không có trả cho bà T, ông P. Đến ngày 10-9-2019, ông P muốn mua lại mảnh đất của vợ chồng bà có diện tích 105m² thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27 xã L, bà T1 công nhận có ký phân dưới thay mặt gia đình, còn chữ ông T2 bà T1 không nhớ do ai viết. Do đó, bà T1 không nhất trí chuyển nhượng đất này cho vợ chồng ông P, bà T vì thực chất việc này là vay nợ chứ không phải là mua bán chuyển nhượng đất. Nay bà T, ông P xin rút yêu cầu Tòa án “công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất” thì bà T1 nhất trí. Vợ chồng ông P, bà T yêu cầu bà trả nợ khoản vay gốc 700.000.000đ và lãi là 20%/ năm bà T1 có ý kiến như sau:

Bà T1 công nhận có vay của vợ chồng ông P, bà T 500.000.000đ tiền gốc với ba lần vay Ngày 29-10-2018 vay số tiền 200.000.000đ; ngày 15-11-2018 vay số tiền 200.000.000đ; ngày 15-02-2019 vay số tiền 100.000.000đ là đúng. Tuy nhiên hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất 1,2%/tháng chứ không phải là 20%/năm như bà T, ông P khai. Về thời hạn thanh toán hai khoản vay năm 2018 vay không thời hạn khi nào cần thì báo trước, khoản vay năm 2019 là 100.000.000đ vay có thời hạn 20 ngày và bà có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc cho ông P, bà T.

Khoản vay ngày 12-3-2020 số tiền vay gốc 200.000.000đ bà T, ông P xuất trình cho Tòa giấy biên nhận vay tiền ghi nhận bà T1 có vay và nhận của ông bà P T số tiền 200.000.000đ nếu không thanh toán tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật, bà T1 công nhận giấy biên nhận này đúng là bà có viết ghi nhận nợ cho

ông P bà T giữ là đúng. Nhưng thực chất là bà nợ tiền bà N, ông T4 300.000.000đ đến khi bà N phải trả nợ ngân hàng bà không có tiền trả nợ cho bà N nên có cầm sổ vay nợ ngân hàng của bà N đến nhờ ông P trả nợ giúp và bà viết giấy vay trên cho vợ chồng ông P giữ bản gốc. Do bà T1 không được nhận tiền của ông P, bà T nên không chấp nhận trả khoản tiền này cho ông P, bà T. Còn việc bà nợ vợ chồng ông T4, bà N khi nào có thì bà trả cho ông T4, bà N không liên quan gì đến ông P.

* Tại bản tự khai ngày 10-5-2022, ông Nguyễn Văn T2 có lời khai không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P. Ông T2 không có giao dịch thỏa thuận gì với vợ chồng bà T, ông P về việc chuyển nhượng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27 xã L và cũng không liên quan đến khoản vay nợ ngày 12-3-2020 số tiền 200.000.000đ mà bà T, ông P yêu cầu. Bà T1 có vay mượn số tiền này của bà T, ông P hay không thì ông T2 không biết, không ký vay nên không đồng ý trả nợ.

* Tại đơn trình bày ngày 08-8-2022, người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày: Xuất phát từ việc tháng 01/2019, vợ chồng bà N có cho bà Trần Thị T1 vay số tiền 300.000.000đ, sau đó đến hạn trả nợ bà T1 không trả. Đến ngày 12-3-2020, vợ chồng bà N có khoản vay ngân hàng 200.000.000đ phải trả nợ, ông bà đã yêu cầu bà T1 trả nợ tiền để trả cho ngân hàng bà T1 đã đồng ý, và sau đó cầm sổ vay nợ của ông bà đi trả nợ cho bà N số tiền 200.000.000đ trừ vào nợ, đến nay bà T1 vẫn còn nợ lại vợ chồng bà N, ông T4 100.000.000đ. Vợ chồng bà N không vay tiền của bà T, ông P bao giờ, do bà T1 ký vay với ông P thì bà T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông P, bà T, không liên quan đến vợ chồng bà N, ông T4. Bà N có công nhận cũng đã khai báo như trên với Công an xã L.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS – ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định.

Căn cứ vào các Điều 166; Điều 357, Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 147; Điều 229 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 và bên nhận chuyển nhượng bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T kiện đòi nợ đối với bà Trần Thị T1 số tiền nợ gốc 700.000.000đ và tiền lãi của ba khoản vay ngày 29-10-2018 số tiền 200.000.000đ; ngày 15-11-2018 số tiền 200.000.000đ; ngày 12-3-2020 số tiền 200.000.000đ tính từ ngày vay đến ngày xét xử là hợp pháp.

3. Buộc bà Trần Thị T1 phải thanh toán trả nợ cho vợ chồng bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P tổng số tiền nợ 967.996.000đ (chín trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng), trong đó: nợ gốc 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 267.996.000đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

4. Bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị T1 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CK635598 mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị T1 đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 18-12-2017 sau khi bà T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà T, ông P.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị T1 phải nộp 41.039.880đ (bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi đồng).

Hoàn lại cho bà Lâm Thị T số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006152 ngày 28-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

6. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

* Ngày 07/9/2022 bà Trần Thị T1 kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận việc bà T, ông P yêu cầu bà phải trả khoản tiền 200.000.000đ nợ gốc và 49.036.000đ tiền lãi theo giấy biên nhận ngày 12/3/2020.

* Tại phiên toà các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung trình bày, quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 76/2020/DS – ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H theo hướng không chấp nhận tính lãi suất đối với khoản vay 200 triệu đồng với mức 10%/năm.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Trần Thị T1 làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với khoản vay ngày 12-3-2020:

Theo giấy vay tiền bản chính đề ngày 12-3-2020 ghi tại nhà ông Phạm Văn P, bà Lâm Thị T do bà T nộp và giấy vay tiền cùng ngày 12-3-2020 ghi tại Ngân

hàng bản phô tô do bà T1 xuất trình thì thấy: Hai giấy vay tiền trên trùng khớp nhau về ngày viết giấy là ngày 12-3-2020 và số tiền gốc là 200.000.000đ. Mặc dù bà T1 không công nhận bà vay số tiền 200.000.000đ ngày 12-3-2020 của bà T, ông P mà cho rằng bà chỉ đem sổ vay vốn của ông T4, bà N đến nhờ ông P trả khoản nợ ngân hàng giúp ông T4, bà N, và việc vay nợ này là ông P, bà T cho ông T4, bà N vay. Tuy nhiên, theo giấy vay tiền ngày 12-3-2020 tại ngân hàng (bản phô tô bà T1 xuất trình) có nội dung: *“Tôi có vay và đã nhận của ông bà T và ông P để đáo hạn NH cho ông Nguyễn Văn T4 N số tiền 200.000.000đ để đáo hạn ngân hàng vì ông T4 N nhờ tôi, giấy vay NH nhờ ông P đáo hạn và nấy nạy”*; *“Trường hợp tôi không thanh toán đúng hạn vì bất kỳ lý do gì, tôi đồng ý bồi thường cho ông bà Phong số tiền là 200.000.000đ”*. Mặt khác, người làm chứng bà Nguyễn Thị N có lời khai khẳng định vợ chồng bà không giao dịch vay tiền của ông P, bà T. Việc bà T1 đem sổ vay vốn của bà N, ông T4 đi trả ngân hàng 200.000.000đ là xuất phát từ việc bà T1 còn nợ ông T4, bà N số tiền 300.000.000đ, khi bà N đòi nợ bà T1 thì bà T1 đã đồng ý mang giấy tờ này đi trả Ngân hàng cho bà để trừ nợ số tiền đã vay của bà N chứ bà N không hỏi vay ông P, bà T.

Bà T1 có công nhận hai giấy vay tiền cùng ngày 12-3-2020 đều do chính tay bà T1 viết nhưng bà T1 không nhận nợ, bà T1 đưa ra các lý do nhưng không có căn cứ và không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Như vậy, việc bà T1 có ký giấy vay tiền ngày 12-3-2020 có nội dung cam kết bà T1 là người vay của ông P, bà T và có nhờ ông P đi trả nợ cho bà N để trừ khoản nợ bà T1 vay của bà N là sự việc có thật. Do đó, Tòa án sơ thẩm buộc bà T1 phải trả cho ông P, bà T số tiền 200.000.000đ nợ gốc là có căn cứ.

Về lãi suất: Ông P, bà T khẳng định giữa gia đình ông bà và gia đình bà T1 không có anh em, họ hàng gì, các khoản vay mà bà T1 đã vay của vợ chồng bà đều tính lãi. Giấy vay tiền ngày 12-3-2020 số tiền 200.000.000đ không ghi nội dung thỏa thuận về lãi nhưng cũng như những khoản vay trước đó (ngày 29-10-2018; 15-11-2018 và 15-02-2019) mặc dù hai bên không ghi thỏa thuận lãi trong giấy nhưng đều thỏa thuận miệng có lãi suất, thực tế thì bà T1 đã thừa nhận các khoản vay trước đó đều có lãi và đồng ý trả cho bà T mức lãi suất 1,2%/tháng đối với các khoản vay trước đó. Do đó có căn cứ xác định khoản vay ngày 12-3-2020 với số tiền 200.000.000đ giữa bà T1 và ông P, bà T có thỏa thuận miệng về lãi suất. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T, ông P buộc bà T1 trả lãi đối với khoản vay ngày 12-3-2020 số tiền 200.000.000đ tính từ ngày vay đến ngày xét xử là có căn cứ.

[3] Từ sự phân tích nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới cũng như không đưa ra được lý lẽ thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy kháng cáo của bà Trần Thị T1 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

Bà T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; bà T không phải nộp án phí, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Kháng cáo của bà T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS – ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H

Căn cứ vào các Điều 166; Điều 357, Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 và bên nhận chuyển nhượng bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T kiện đòi nợ đối với bà Trần Thị T1 số tiền nợ gốc 700.000.000đ và tiền lãi của ba khoản vay ngày 29-10-2018 số tiền 200.000.000đ; ngày 15-11-2018 số tiền 200.000.000đ; ngày 12-3-2020 số tiền 200.000.000đ tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Buộc bà Trần Thị T1 phải thanh toán trả nợ cho vợ chồng bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P tổng số tiền nợ 967.996.000đ (chín trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng), trong đó: nợ gốc 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 267.996.000đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

4. Bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn P phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị T1 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CK635598 mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị T1 đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 18-12-2017 sau khi bà T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà T, ông P.

5. Án phí:

Bà Trần Thị T1 phải nộp 41.039.880đ (Bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006275 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H..

Hoàn trả lại cho bà Lâm Thị T số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006152 ngày 28-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng